

Thành ngữ bằng tiếng Bồ Đào Nha

138 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Água mole em pedra dura, tanto bate até que fura B2 <i>/ˈagwe ˈmɔli ẽj ˈpedre ˈdure ˈtẽtu ˈbati eˈtẽ ki ˈfure/</i>	Nước chảy đá mòn	C1
2	Quem com ferro fere, com ferro será ferido C1 <i>/ˈkẽj kɔ ˈfɛxu ˈfɛɾi kɔ ˈfɛxu siˈra fiˈridu/</i>	Kẻ sống bằng gươm sẽ bị gươm giết	C1
3	Mais vale um pássaro na mão do que dois a voar B2 <i>/ˈmajz ˈvali ũ ˈpaseru ne ˈmẽw du ki ˈdojz e vuˈar/</i>	Một con chim trong tay đáng giá hơn hai con chim trong bụi rậm	C1
4	De grão em grão, a galinha enche o papo B2 <i>/di ˈgrẽw ẽj ˈgrẽw e geˈliɲe ˈẽfi u ˈpapu/</i>	Từng hạt một, con gà mái lấp đầy diều của mình	C1
5	Em casa de ferreiro, espeto de pau B2 <i>/ẽj ˈkaze di fiˈɐejɾu iʃˈpetu di ˈpaw/</i>	Nhà thợ rèn không có dao	C1
6	Quem não arrisca, não petisca B2 <i>/ˈkẽj nẽw eˈɾisʃke nẽw piˈtisʃke/</i>	Không mạo hiểm, không đạt được gì	C1
7	Em boca fechada não entra mosquito B2 <i>/ẽj ˈboke fiˈʃade nẽw ˈẽtre muʃˈkitu/</i>	Không có con muỗi nào có thể bay vào miệng đang đóng	C1
8	Falar pelos cotovelos B2 <i>/feˈlar piɫuʃ kutuˈvɛluʃ/</i>	Nói liên hồi	C1
9	Dar o braço a torcer B2 <i>/ˈdar u ˈbrasu e turˈser/</i>	Đầu hàng	C1
10	Cair o tostão C1 <i>/keˈiɾ u tuʃˈtẽw/</i>	Chợt hiểu ra	C1
11	Filho de peixe, peixinho é B2 <i>/ˈfiʎu di ˈpejʃi pejˈʃiɲu ˈɛ/</i>	Cha nào con nấy	C1
12	Nem tudo o que reluz é ouro B2 <i>/nẽj ˈtudu u ki ɐiˈluz ɛ ˈoru/</i>	Không phải tất cả những gì lấp lánh đều là vàng	C1
13	A cavalo dado não se olha o dente B2 <i>/e keˈvalu ˈdadu nẽw si ˈɔʎe u ˈdẽti/</i>	Đừng nhìn vào miệng một con ngựa tặng	C1
14	Águas passadas não movem moinho B2 <i>/ˈagweʃ peˈsadez nẽw ˈmɔvẽj muˈiɲu/</i>	Nước chảy qua cầu không làm cối xay chuyển động	C1
15	Pau que nasce torto nunca se endireita C1 <i>/ˈpaw ki ˈnasi ˈtortu ˈnũke si ẽdiˈɾejte/</i>	Một cái cây cong queo không bao giờ mọc thẳng được	C1
16	Quem semeia vento, colhe tempestade C1 <i>/ˈkẽj siˈmeje ˈvẽtu ˈkɔʎi tẽpiʃˈtadi/</i>	Kẻ gieo gió, sẽ gặt bão	C1
17	Mente vazia, oficina do diabo C1 <i>/ˈmẽti veˈzie ufiˈsine du diˈabu/</i>	Một tâm trí trống rỗng là xưởng của quỷ dữ	C1
18	Ter sangue frio B2 <i>/ter ˈsẽgi ˈfriu/</i>	Giữ được bình tĩnh	C1
19	Quem não tem cão, caça com gato B2 <i>/ˈkẽj nẽw ˈtẽj ˈkẽw ˈkase kɔ ˈgatu/</i>	Người không có chó thì đi săn bằng mèo	C1
20	A roupa suja lava-se em casa B2 <i>/e ˈɾope ˈsuʒe ˈlavesi ẽj ˈkaze/</i>	Quần áo bẩn được giặt ở nhà	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	Amigos, amigos, negócios à parte B2 <i>/e'miɣuʃ e'miɣuʒ ni'gɔsjuʒ a 'parti/</i>	Bạn bè là bạn bè, kinh doanh là kinh doanh	C1
22	Santos da casa não fazem milagres C1 <i>/'sẽtuʒ de 'kaze nẽw 'fazẽj mi'lagrif/</i>	Bụt chùa nhà không thiêng	C1
23	Quem muito fala, pouco acerta B2 <i>/'kẽj 'mũjtu 'fale 'powku e'serte/</i>	Nói nhiều thì sai nhiều	C1
24	Mais vale prevenir do que remediar B2 <i>/'majʒ 'vali prĩvĩ'nĩr du ki ɐĩmĩ'djar/</i>	Phòng bệnh hơn chữa bệnh	C1
25	Não vale a pena chorar sobre o leite derramado B2 <i>/nẽw 'vali e 'pene ʃu'rar 'sobri u 'lẽiti diɐe'madu/</i>	Không có ích gì khi khóc vì sữa đổ	C1
26	Depois da tempestade vem a bonança B2 <i>/dĩ'pojʒ de tẽpiʃ'tadi 'vẽj e bu'nẽse/</i>	Sau cơn bão là sự bình yên	C1
27	Quem cedo madruga, Deus ajuda B2 <i>/'kẽj 'sedu me'druɣe 'dewz e'ʒude/</i>	Người dậy sớm, Chúa giúp đỡ	C1
28	Mais vale um mau acordo do que uma boa demanda C1 <i>/'majʒ 'vali ũ 'maw e'kordu du ki 'ume 'boe di'mẽde/</i>	Một thỏa thuận tồi còn hơn một vụ kiện hay	C1
29	Quem não chora, não mama B2 <i>/'kẽj nẽw 'ʃɔɾe nẽw 'meme/</i>	Ai không khóc thì không được bú	C1
30	Sair tudo furado B2 <i>/se'ir 'tudu fu'radu/</i>	Mọi việc đổ bể	C1
31	Ficar de mãos a abanar B2 <i>/fi'kar di 'mẽwz e ebe'nar/</i>	Trắng tay	C1
32	Fazer tempestade num copo de água B2 <i>/fe'zer tẽpiʃ'tadi nũ 'kɔpu di 'agwe/</i>	Biến chuyện nhỏ thành chuyện lớn	C1
33	Estar com a corda ao pescoço B2 <i>/ĩj'tar kô e 'kɔɾde aw piʃ'kosu/</i>	Bị dồn đến đường cùng	C1
34	Levar tudo ao pé da letra B2 <i>/lĩ'var 'tudu aw 'pẽ de 'lẽtre/</i>	Hiểu mọi thứ theo nghĩa đen	C1
35	Pagar o pato B2 <i>/pe'gar u 'patu/</i>	Chịu tội thay người khác	C1
36	Ficar com a pulga atrás da orelha B2 <i>/fi'kar kô e 'pulge e'tɾaʒ de o'reʎe/</i>	Đâm ra nghi ngờ	C1
37	Encher chouriços B2 <i>/ẽʃer ʃo'risuʃ/</i>	Viết dài dòng vô nghĩa	C1
38	Ficar com o pé atrás B2 <i>/fi'kar kô u 'pẽ e'tɾaʃ/</i>	Dè chừng	C1
39	Matar dois coelhos com uma cajadada só B2 <i>/me'tar 'dojʃ ku'eʎuʃ kô 'ume keʒe'dade 'sɔ/</i>	Một mũi tên trúng hai đích	C1
40	Dar com a língua nos dentes B2 <i>/'dar kô e 'lĩgwe nuʒ 'dẽtiʃ/</i>	Lỡ miệng tiết lộ	C1
41	Estar com a faca e o queijo na mão B2 <i>/ĩj'tar kô e 'fakẽ i u 'kejʒu ne mẽw/</i>	Nắm mọi quyền quyết định	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
42	Engolir sapo B2 <i>/ẽgu'liɾ 'sapu/</i>	Nuốt cục tức	C1
43	Meter os pés pelas mãos B2 <i>/mi'teɾ uʃ 'peʃ pɨleʒ 'mẽwʃ/</i>	Làm rối tung mọi thứ	C1
44	Fazer das tripas coração C1 <i>/fe'zeɾ deʃ 'tripeʃ kure'sẽwʃ/</i>	Cần răng mà làm	C1
45	Desenrascar B2 <i>/dizẽʁeʃ'kaɾ/</i> desenrasquei · desenrascado	Xoay xở	C1
46	Colocar a mão no fogo por alguém B2 <i>/kulu'kaɾ e 'mẽw nu 'fɔgu pur aʔ'gẽʃ/</i>	Bảo đảm cho ai đó	C1
47	Ficar em cima do muro B2 <i>/fi'kaɾ ẽʃ 'sime du 'muru/</i>	Không ngã về bên nào	C1
48	Pôr os pingos nos is B2 <i>/'poɾ uʃ 'pĩguʒ nuz 'iʃ/</i>	Nói rõ ngọn ngành	C1
49	Tirar o cavalelho da chuva B2 <i>/ti'rɑɾ u keve'liɲu de 'ʃuve/</i>	Đừng mơ tưởng nữa	C1
50	Ter o rei na barriga B2 <i>/'teɾ u 'ɾeʃ ne be'ɾige/</i>	Tự cho mình là ghê gớm	C1
51	Estar de vento em popa B2 <i>/iʃ'taɾ di 'vẽtu ẽʃ 'pɔpe/</i>	Thuận buồm xuôi gió	C1
52	Ficar a ver navios B2 <i>/fi'kaɾ e 'veɾ ne'viuʃ/</i>	Công cốc mất trắng	C1
53	Ver navios B2 <i>/'veɾ ne'viuʃ/</i>	Xôi hỏng bỏng không	C1
54	Fazer-se de desentendido B2 <i>/fe'zeɾsi di dizẽtẽ'didu/</i>	Giả vờ không hiểu	C1
55	Sair pela tangente C1 <i>/se'ir pɨle tẽ'ʒẽti/</i>	Nói lảng tránh	C1
56	Trocar as bolas B2 <i>/tru'kaɾ eʒ 'boʎeʃ/</i>	Nhằm lẫn lung tung	C1
57	Fazer das suas B2 <i>/fe'zeɾ deʃ 'sueʃ/</i>	Lại giở trò cũ	C1
58	Andar às aranhas B2 <i>/ẽ'daɾ az e'ɾeɲeʃ/</i>	Hoàn toàn bối rối	C1
59	Estar entre a espada e a parede B2 <i>/iʃ'taɾ 'ẽtɾi e iʃ'pade i e pe'redi/</i>	Bị dồn vào chân tường	C1
60	Fazer vista grossa B2 <i>/fe'zeɾ 'viʃte 'grose/</i>	Nhắm mắt làm ngơ	C1
61	Dar pano para mangas B2 <i>/'daɾ 'penu peɾe 'mẽgeʃ/</i>	Tạo để tài bần tán	C1
62	Estar com a pulga atrás da orelha B2 <i>/iʃ'taɾ kɔ e 'pulge e'tɾaʒ de o'reʎe/</i>	Cảm thấy có gì đó bất thường	C1
63	Não dar ponto sem nó C1 <i>/'nẽw 'daɾ 'põtu sẽʃ 'nɔ/</i>	Không làm gì mà không có lợi	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	Estar com os azeites C1 <i>/iʃ'tar kɔ̃ uz e'zejtɨʃ/</i>	Đang cáu kỉnh	C1
65	Estar no olho do furacão B2 <i>/iʃ'tar nu 'oʎu du fure'kẽw/</i>	Đang ở trong mắt bão	C1
66	Pôr as barbas de molho C1 <i>/'pɔɾ ez 'barbeʃ di 'moʎu/</i>	Lấy chuyện người khác làm gương	C1
67	Ter o pavio curto B2 <i>/'ter u pe'viu 'kurtu/</i>	Nóng tính	C1
68	Estar com a vida ganha B2 <i>/iʃ'tar kɔ̃ e 'vide 'geɲe/</i>	Đã yên bề tài chính	C1
69	Ter um frio na barriga B2 <i>/ter ũ 'friɯ ne be'ʁige/</i>	Cảm giác nôn nao trong bụng	C1
70	Estar teso B1 <i>/iʃ'tar 'tezu/</i>	Cháy túi	C1
71	Ser forreta B2 <i>/'ser fu'ʁete/</i>	Là một kẻ keo kiệt	C1
72	Abrir o jogo B2 <i>/e'brir u 'ʒogu/</i>	Nói thẳng mọi chuyện	C1
73	Ter a faca nos dentes C1 <i>/'ter e 'fakɐ nuʒ 'dẽtɨʃ/</i>	Hăm hở sẵn sàng	C1
74	Fazer cera B2 <i>/fe'zer 'seɾe/</i>	Câu giờ	C1
75	Roer-se de inveja B2 <i>/ʁu'er si di i'veʒe/</i>	Bị lòng ghen tị giày vò	C1
76	Viver à grande B2 <i>/vi'veɾ a 'grẽdi/</i>	Sống xa hoa	C1
77	Estar-se nas tintas B2 <i>/iʃ'tarsɨ neʃ 'tĩtɨʃ/</i>	Không quan tâm	C1
78	Ficar com cara de tacho B2 <i>/fi'kar kɔ̃ 'kare di 'taʃu/</i>	Trông ngơ ngác như kẻ bị hố	C1
79	Estar com os nervos à flor da pele B2 <i>/iʃ'tar kɔ̃ uz 'nɛrvuz a flor de 'pɛli/</i>	Căng thẳng thần kinh	C1
80	Puxar o tapete de alguém C1 <i>/pu'ʃar u te'peti di aʎ'gẽj/</i>	Kéo tẩm thảm ra khỏi dưới chân ai đó	C1
81	Comer o pão que o diabo amassou C1 <i>/ku'mɛɾ u 'pẽw ki u 'dʒabu emɐ'so/</i>	Ném đủ mọi khổ cực	C1
82	Ser a última bolacha do pacote C1 <i>/'ser e 'uʎtime bu'laʃɐ du pe'kotɨ/</i>	Tự cho mình là số một	C1
83	Estar em apuros B1 <i>/iʃ'tar ẽj e'puruʃ/</i>	Đang ở trong một tình thế khó khăn	C1
84	Baixar a crista C1 <i>/bej'ʃar e 'kɾifɨ/</i>	Bớt vênh vào lại	C1
85	Saber onde o calo aperta C1 <i>/se'ber 'õdi u 'kalu e'pɛɾte/</i>	Biết chỗ nào giày bó chặt	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	Dar o nó e esconder a ponta C1 <i>/ˈdar u ˈnɔ i ʃkõˈder e ˈpõte/</i>	Xóa sạch dấu vết	C1
87	Estar em maus lençóis B2 <i>/iʃˈtar ẽj ˈmawʒ lẽˈsɔjʃ/</i>	Gặp rắc rối	C1
88	Dar graxa B2 <i>/ˈdar ˈɡrafɐ/</i>	Nịnh hót	C1
89	Dar murro em ponta de faca C1 <i>/ˈdar ˈmuʁu ẽj ˈpõte di ˈfakɐ/</i>	Đấm vào mũi dao	C1
90	Antes tarde do que nunca B1 <i>/ˈẽtiʃ ˈtaɾði ðu ki ˈnũke/</i>	Thà muộn còn hơn không	B1–B2
91	Quem espera sempre alcança B2 <i>/ˈkẽʒ iʃˈpɛɾɐ ˈsẽpri aʃˈkẽsɐ/</i>	Những người chờ đợi luôn đạt được	B1–B2
92	Devagar se vai ao longe B1 <i>/diveˈɡaɾ si ˈvaj aw ˈlõʒi/</i>	Chậm mà chắc sẽ chiến thắng	B1–B2
93	Quem tudo quer, tudo perde B2 <i>/ˈkẽʒ ˈtudu ˈkɐɾ ˈtudu ˈpɛɾdi/</i>	Kẻ muốn tất cả, sẽ mất tất cả	B1–B2
94	A pressa é inimiga da perfeição B1 <i>/ɐ ˈpɾɛsɐ ɛ iniˈmige dɐ pɨɾfɛjˈsẽw/</i>	Sự vội vàng là kẻ thù của sự hoàn hảo	B1–B2
95	Cada um no seu lugar A2 <i>/ˈkade ũ nu sew luˈɡaɾ/</i>	Mỗi người ở đúng vị trí của mình	B1–B2
96	O barato sai caro B1 <i>/u bɐˈɾatu ˈsaj ˈkaɾu/</i>	Rẻ thì cuối cùng lại đắt	B1–B2
97	Fazer um peditório B2 <i>/fɐˈzɐɾ ũ pidiˈtɔɾju/</i>	Quyên góp tiền	C1
98	Quem vê cara não vê coração B2 <i>/ˈkẽʒ ˈvɐ ˈkaɾɐ nẽw ˈvɐ kureˈsẽw/</i>	Ai nhìn thấy khuôn mặt không thấy được trái tim	B1–B2
99	Ficar de olho B1 <i>/fiˈkaɾ di ˈoʎu/</i>	Để mắt trông chừng	B1–B2
100	Ficar em zero A2 <i>/fiˈkaɾ ẽj ˈzɛɾu/</i>	Trắng tay hoàn toàn	B1–B2
101	Bater na mesma tecla B2 <i>/bɐˈtɐɾ nɐ ˈmɛʒmɐ ˈtɛklɐ/</i>	Lải nhải mãi một chuyện	B1–B2
102	Estar por um fio B2 <i>/iʃˈtar pur ũ ˈfiu/</i>	Treo lơ lửng trên sợi chỉ	B1–B2
103	Pisar em ovos B2 <i>/piˈzɐɾ ẽj ˈɔvuʃ/</i>	Đi trên vỏ trứng	B1–B2
104	Andar na linha B2 <i>/ẽˈdaɾ nɐ ˈliɲɐ/</i>	Sống đúng khuôn phép	B1–B2
105	Cortar o mal pela raiz B2 <i>/kurˈtaɾ u ˈmal pɨlɐ ɐɐˈiʃ/</i>	Dập tắt cái ác ngay từ trong trứng nước	B1–B2
106	Estar com a cabeça nas nuvens B2 <i>/iʃˈtaɾ kõ ɐ kɐˈbɐsɐ nɛʒ ˈnuvẽjʃ/</i>	Có đầu óc trên mây	B1–B2
107	Deitar tudo a perder B2 <i>/dɛjˈtaɾ ˈtudu ɐ piɾˈdɐɾ/</i>	Làm hỏng mọi thứ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
108	Atirar a toalha ao chão B2 <i>/eti'rar e tu'aʎe ew 'ʃẽw/</i>	Chịu thua	B1–B2
109	Deixar a desejar B2 <i>/dej'ʃar e diza'zar/</i>	Chưa được như mong đợi	B1–B2
110	Estar com o coração na mão B2 <i>/iʃ'tar kô u kure'sẽw ne mẽw/</i>	Lo đến thất ruột	B1–B2
111	Ir de mal a pior B2 <i>/'ir di 'maʎ e pi'ɔr/</i>	Đi từ tệ đến tệ hơn	B1–B2
112	Ir direto ao ponto B1 <i>/'ir di'retu aw 'põtu/</i>	Đi thẳng vào vấn đề	B1–B2
113	Claro como o dia B1 <i>/'klaru 'komu u 'die/</i>	Rõ như ban ngày	B1–B2
114	Escuro como a noite B1 <i>/iʃ'kuru 'komu e 'nojti/</i>	Tối như đêm	B1–B2
115	Estar no escuro B2 <i>/iʃ'tar nu iʃ'kuru/</i>	Không hay biết gì	B1–B2
116	Nadar contra a corrente B2 <i>/ne'dar 'kõtre e ku'ɓẽti/</i>	Bơi ngược dòng	B1–B2
117	Estar em grande B2 <i>/iʃ'tar ẽj 'grẽdi/</i>	Đang lên như diều gặp gió	B1–B2
118	Levar um balde de água fria B2 <i>/li'var ã 'baldi di 'agwe 'frie/</i>	Bị dội gáo nước lạnh	B1–B2
119	Fazer de olhos fechados B2 <i>/fe'zer di 'ɔʎuʃ fi'ʃaduʃ/</i>	Làm nhắm mắt cũng được	B1–B2
120	Fazer asneira B1 <i>/fe'zer eʒ'nejre/</i>	Làm điều dại dột	B1–B2
121	Dar uma mãozinha B1 <i>/'dar 'ume mẽw'ziʃne/</i>	Giúp một tay	B1–B2
122	Acertar na mosca B2 <i>/esir'tar ne 'moʃke/</i>	Đánh trúng hổng tâm	B1–B2
123	Levar nas costas B2 <i>/li'var neʃ 'kɔʃteʃ/</i>	Gánh tội thay người khác	B1–B2
124	Andar nas nuvens B1 <i>/ẽ'dar neʒ 'nuvẽjʃ/</i>	Đang lơ đãng	B1–B2
125	Andar a mil B2 <i>/ẽ'dar e 'mil/</i>	Chạy hết tốc lực	B1–B2
126	Cometer uma gafe B2 <i>/kumi'ter 'ume 'gafi/</i>	Phạm phải điều thất thố	B1–B2
127	Estar em baixo B1 <i>/iʃ'tar ẽj 'bajʃu/</i>	Đang buồn chán	B1–B2
128	Estar com os dias contados B2 <i>/iʃ'tar kô uʒ 'dieʃ kô'taduʃ/</i>	Ngày tháng chẳng còn bao lâu	B1–B2
129	Decidir de vez B1 <i>/disi'dir di 'veʃ/</i>	Quyết định dứt khoát	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
130	A união faz a força B1 <i>/e uni'ẽw̃ 'faz e 'forse/</i>	Đoàn kết là sức mạnh	B1-B2
131	Ficar com inveja B1 <i>/fi'kar kô i'veze/</i>	Sinh lòng ganh tị	B1-B2
132	Ficar no prejuízo B2 <i>/fi'kar nu priʒu'izu/</i>	Bị thiệt	B1-B2
133	Pisar em falso B2 <i>/pi'zar ẽj 'fatsu/</i>	Sai lầm	B1-B2
134	Antecipar-se B2 <i>/ẽtisi'par si/ antecipei-me · antecipado</i>	Vội vàng đi trước	B1-B2
135	Andar de nariz empinado B2 <i>/ẽ'dar di ne'riz ẽpi'naõu/</i>	Vênh váo kiêu ngạo	B1-B2
136	Não contar para nada B2 <i>/'nẽw̃ kô'tar pere 'nade/</i>	Chẳng có chút trọng lượng nào	B1-B2
137	Dizer disparates B1 <i>/di'zer diʃpe'ratij/</i>	Nói nhảm	B1-B2
138	Ficar sem nada A2 <i>/fi'kar sẽj 'nade/</i>	Mất trắng	A1-A2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/pt/topic/209-thanh-ngu>
 Portuguese Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749543191>